

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDP
- 3. Địa chỉ trụ sở:** 704 Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://kontum.udn.vn/>
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
 - Trang tuyển sinh: <http://ts.kontum.udn.vn/>
 - Trang Zalo: 0342 110 119
 - Trang Fanpage: <https://www.facebook.com/kontum.udn.vn> (UDCK- Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum)
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02606 509 559; 0342 110 119
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**
 - Chương trình đào tạo, ngành đào tạo: <https://kontum.udn.vn/?act=chuong-trinh-dao-tao-chinh-quy.html>
 - Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://kontum.udn.vn/?act=ba-cong-khai.html>
 - Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://ts.kontum.udn.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Các đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định từng ngành, chương trình đào tạo, phương thức xét tuyển tại **mục II.2 và mục II.3** của Thông tin tuyển sinh này;
- + Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển cho từng phương thức xét tuyển **tại mục II.2** của thông tin tuyển sinh này.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum (gọi tắt Phân hiệu) tuyển sinh trình độ đại học và xét tuyển theo các phương thức sau:

TT	Phương thức tuyển sinh	Mã	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)	301	5%
2	Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp dự bị đại học	500	95%
3	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	
4	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	
5	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	405	
6	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	406	

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)

Xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DDP	Giáo dục Tiểu học	7140202	2	Đối tượng 1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành. Đối tượng 2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng dưới đây:	Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện
2	DDP	Giáo dục Mầm non	7140201	1		

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
3	DDP	Luật kinh tế	7380107	2	- Môn Toán xét tuyển thẳng tất cả các ngành - Môn Ngữ văn xét tuyển thẳng các ngành: Giáo dục Tiểu học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế, Thương mại điện tử, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Giáo dục Mầm non	vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.
4	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101	2	- Môn Tiếng Anh xét tuyển thẳng các ngành: Giáo dục Tiểu học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế, Công nghệ thông tin, Thương mại điện tử, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Môn Tin học xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin	
5	DDP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2	- Môn Vật lý xét tuyển thẳng ngành Kỹ thuật xây dựng Đối tượng 3. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng dưới đây:	
6	DDP	Kế toán	7340301	2	- Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi xét tuyển thẳng ngành Giáo dục Tiểu học. - Các lĩnh vực: Hệ thống nhúng, Toán học, Robot và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin.	
7	DDP	Thương mại điện tử	7340122	2	Đối tượng 4. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, các lĩnh vực/ nghề: Thiết kế và phát triển trang web, Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin, Lắp ráp mạng thông tin, Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin.	
8	DDP	Công nghệ thông tin	7480201	3		
9	DDP	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2	Các đối tượng khác: Xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.	

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp dự bị đại học

Xét tuyển dự bị đại học theo Điều 10 Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học, cụ thể như sau:

- Điều kiện học sinh được xét chuyển: Hoàn thành dự bị đại học; Đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của môn nền tảng theo quy định.

- Điểm xét chuyển là tổng điểm tổng kết của ba môn thi cuối khóa dự bị đại học theo các tổ hợp xét của ngành.

2.3. Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 đạt Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của môn nền tảng.

Trong đó:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng:

+ Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30): = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3);

+ Các môn trong tổ hợp xét tuyển đều tính hệ số 1 và không có chênh lệch điểm xét giữa các tổ hợp khi xét tuyển.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDP	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán + Ngữ văn + Địa lí 2. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C04 2. C03 3. D01 4. X01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Ngữ văn	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
2	DDP	Luật kinh tế	7380107	1. Toán + Lịch sử + Địa lí; 2. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 3. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 4. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL	1. A07 2. C00 3. X74 4. X70				Tổng điểm xét tuyển ≥ 18 và môn Toán ≥ 6 hoặc môn Ngữ văn ≥ 6	
3	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Hóa học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lí 6. Toán + Ngữ văn + Lịch sử	1. X01 2. C04 3. C02 4. D01 5. C01 6. C03					
4	DDP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Hóa học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lí 6. Toán + Ngữ văn + Lịch sử	1. X01 2. C04 3. C02 4. D01 5. C01 6. C03					
5	DDP	Kế toán	7340301	1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Hóa học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lí 6. Toán + Ngữ văn + Lịch sử	1. X01 2. C04 3. C02 4. D01 5. C01 6. C03					
6	DDP	Thương mại điện tử	7340122	1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí	1. X01 2. C04					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
				3. Toán + Ngữ văn + Hóa học 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lí 6. Toán + Ngữ văn + Lịch sử	3. C02 4. D01 5. C01 6. C03					
7	DDP	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Ngữ văn + Vật lí 2. Toán + Ngữ văn + Hóa học 3. Toán + Vật lí + Hóa học 4. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. C01 2. C02 3. A00 4. A01 5. D07					
8	DDP	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1. Toán + Ngữ văn + Vật lí 2. Toán + Ngữ văn + Hóa học 3. Toán + Vật lí + Hóa học 4. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. C01 2. C02 3. A00 4. A01 5. D07					

2.4. Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT áp dụng cho các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, có điểm học tập của 03 năm cấp THPT và đạt Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của môn nền tảng.

Trong đó:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng:

+ Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30): = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3);

+ Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12); làm tròn đến 2 số lẻ;

+ Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm tiếng Anh chính (Ngoại ngữ 1);

+ Các môn trong tổ hợp xét tuyển đều tính hệ số 1 và không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp khi xét tuyển.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDP	Luật kinh tế	7380107	1. Toán + Lịch sử + Địa lí; 2. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 3A. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 3B. Ngữ văn + Địa lí + GD CD 4A. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 4B. Ngữ văn + Lịch sử + GD CD	1. A07 2. C00 3A. X74 3B. C20 4A. X70 4B. C19		Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng điểm xét tuyển ≥ 18 và môn Toán ≥ 6 hoặc môn Ngữ văn ≥ 6	
2	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101	1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GD CD 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 4B. Toán + Địa lí + GD CD 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1A. X01 1B. C14 2. C04 3. X02 4A. X21 4B. A09 5. C03 6. D01					Tiếng Anh là ngoại ngữ 1
3	DDP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GD CD 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 4B. Toán + Địa lí + GD CD 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1A. X01 1B. C14 2. C04 3. C00 4A. X21 4B. A09 5. C03 6. D01					Tiếng Anh là ngoại ngữ 1

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
4	DDP	Kế toán	7340301	1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 4B. Toán + Địa lí + GDCD 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1A. X01 1B. C14 2. C04 3. X02 4A. X21 4B. A09 5. C03 6. D01				Tiếng Anh là ngoại ngữ 1	
5	DDP	Thương mại điện tử	7340122	1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD 2. Toán + Ngữ văn + Địa lí 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 4B. Toán + Địa lí + GDCD 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1A. X01 1B. C14 2. C04 3. X02 4A. X21 4B. A09 5. C03 6. D01				Tiếng Anh là ngoại ngữ 1	
6	DDP	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lí + Hóa học 3. Toán + Tiếng Anh + Tin học 4. Toán + Vật lí + Tin học 5. Toán + Hóa học + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A01 2. A00 3. X26 4. X06 5. X10 6. D07				Tiếng Anh là ngoại ngữ 1	
7	DDP	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lí + Hóa học 3. Toán + Tiếng Anh + Tin học 4. Toán + Vật lí + Tin học 5. Toán + Hóa học + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A01 2. A00 3. X26 4. X06 5. X10 6. D07				Tiếng Anh là ngoại ngữ 1	

2.5. Phương thức 5: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

- Áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025, điểm thi năng khiếu năm 2025 và đạt Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của môn nền tảng.

Trong đó:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng:

+ Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30): = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3);

+ Các môn trong tổ hợp xét tuyển đều tính hệ số 1 và không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp khi xét tuyển.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DDP	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) 2. Ngữ văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát)	1. M09 2. M01	Ưu tiên theo thứ tự: Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Năng khiếu 1 và Năng khiếu 2 >= 5.

Phân hiệu xét kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2025 của thí sinh dự thi ở các trường đại học trên cả nước nếu có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện*, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát*, Nhạc). Trong đó, (*) là phân môn có trong tổ hợp xét tuyển của Phân hiệu.

2.6. Phương thức 6: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

- Áp dụng cho các đối tượng thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của môn nền tảng.

- Ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non) thực hiện đăng ký và xét tuyển theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Xét điểm thi

năng khiếu của thí sinh năm 2025 ở các trường đại học Sư phạm có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát).

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng:

+ Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (thang điểm 30): = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3);

+ Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12); làm tròn đến 2 số lẻ;

+ Các môn trong tổ hợp xét tuyển đều tính hệ số 1 và không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp khi xét tuyển.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DDP	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) 2. Ngữ văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát)	1. M09 2. M01	Ưu tiên theo thứ tự: Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	Bằng nhau	Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và điểm môn Năng khiếu 1, 2 ≥ 5	Năng khiếu 1 và Năng khiếu 2 ≥ 5 .

Phân hiệu xét kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2025 của thí sinh dự thi ở các trường đại học trên cả nước nếu có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện*, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát*, Nhạc). Trong đó, (*) là phân môn có trong tổ hợp xét tuyển của Phân hiệu.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào (Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Điểm trúng tuyển (Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Địa chỉ đào tạo: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

Mã trường: DDP

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức (PT) xét tuyển		Ghi chú	
						Mã PT	Tổ hợp xét tuyển		
1	7140202	Đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục Tiểu học	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT		
2			7140202	Giáo dục Tiểu học	68	100	1. Toán, Ngữ văn, Địa lí		
							2. Toán, Ngữ văn, Lịch sử		
							3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		
	4. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL								
3	7140201		7140201	Giáo dục Mầm non	1	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT		
4			7140201	Giáo dục Mầm non	59	405	1. Toán, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>)		
							2. Ngữ văn, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>)		
5			7140201	Giáo dục Mầm non	406	1. Toán, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>)			
						2. Ngữ văn, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>)			
6			7380107	Luật	7380107	Luật kinh tế	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
7	7380107				Luật kinh tế	38	100	1. Toán, Lịch sử, Địa lí;	
								2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
								3. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
								4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
8	7380107				Luật kinh tế	200	1. Toán, Lịch sử, Địa lí;		
							2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
							3A. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL		
			3B. Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT						

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức (PT) xét tuyển		Ghi chú		
						Mã PT	Tổ hợp xét tuyển			
9	7340101	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT			
10			7340101	Quản trị kinh doanh	23	100	1. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL			
							2. Toán, Ngữ văn, Địa lí			
							3. Toán, Ngữ văn, Hóa học			
							4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			
							5. Toán, Ngữ văn, Vật lí			
							6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử			
11			7340101	Quản trị kinh doanh		200	1A. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL			
							1B. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT			
							2. Toán, Ngữ văn, Địa lí			
							3. Toán, Ngữ văn, Tin học			
							4A. Toán, Địa lí, GDKT&PL			
							4B. Toán, Địa lí, GD&ĐT			
									5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử	
									6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
12			7340122	7340122	Thương mại điện tử	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT		
13				7340122	Thương mại điện tử	28	100	1. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL		
								2. Toán, Ngữ văn, Địa lí		
	3. Toán, Ngữ văn, Hóa học									
	4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh									
	5. Toán, Ngữ văn, Vật lí									

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức (PT) xét tuyển		Ghi chú
						Mã PT	Tổ hợp xét tuyển	
14			7340122	Thương mại điện tử		200	6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 1A. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 1B. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT 2. Toán, Ngữ văn, Địa lí 3. Toán, Ngữ văn, Tin học 4A. Toán, Địa lí, GDKT&PL 4B. Toán, Địa lí, GD&ĐT 5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
15			7340301	Kế toán	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	
16			7340301	Kế toán		100	1. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 2. Toán, Ngữ văn, Địa lí 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, Vật lí 6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử	
17	7340301	Kế toán, Kiểm toán	7340301	Kế toán	23	200	1A. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 1B. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT 2. Toán, Ngữ văn, Địa lí 3. Toán, Ngữ văn, Tin học 4A. Toán, Địa lí, GDKT&PL 4B. Toán, Địa lí, GD&ĐT 5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức (PT) xét tuyển		Ghi chú		
						Mã PT	Tổ hợp xét tuyển			
18	7810103	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT			
19			7810103 7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	23	100	1. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL			
							2. Toán, Ngữ văn, Địa lí			
							3. Toán, Ngữ văn, Hóa học			
							4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh			
							5. Toán, Ngữ văn, Vật lí			
							6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử			
20			7810103 7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		200	1A. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL			
							1B. Toán, Ngữ văn, GDCD			
							2. Toán, Ngữ văn, Địa lí			
							3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí			
							4A. Toán, Địa lí, GDKT&PL			
							4B. Toán, Địa lí, GDCD			
21			7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	
7480201					Công nghệ thông tin	37	100	1. Toán, Ngữ văn, Vật lí		
	2. Toán, Ngữ văn, Hóa học									
	3. Toán, Vật lí, Hóa học									
	4. Toán, Vật lí, Tiếng Anh									
					5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh					

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức (PT) xét tuyển		Ghi chú
						Mã PT	Tổ hợp xét tuyển	
23			7480201	Công nghệ thông tin		200	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lí, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Tin học 4. Toán, Vật lí, Tin học 5. Toán, Hóa học, Tin học 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
24			7580201	Kỹ thuật xây dựng	2	301	Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	
25			7580201	Kỹ thuật xây dựng		100	1. Toán, Ngữ văn, Vật lí 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Vật lí, Hóa học 4. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
26	7580201	Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	23	200	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lí, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Tin học 4. Toán, Vật lí, Tin học 5. Toán, Hóa học, Tin học 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách:

- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học, Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (100), Phân hiệu sử dụng tiêu chí phụ là ưu tiên theo thứ tự điểm môn Toán (để xét chọn những thí sinh có điểm môn Toán cao hơn), sau đó đến môn Ngữ văn (nếu các thí sinh bằng điểm môn Toán thì ưu tiên thí sinh có điểm Ngữ văn cao hơn).

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (405) và kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (406), Phân hiệu sử dụng tiêu chí phụ là ưu tiên theo thứ tự điểm môn Năng khiếu 1 (để xét chọn những thí sinh có điểm môn Năng khiếu 1 cao hơn), sau đó đến môn Năng khiếu 2 (nếu các thí sinh bằng điểm môn Năng khiếu 1 thì ưu tiên thí sinh có điểm Năng khiếu 2 cao hơn).

b. Điểm cộng: Phân hiệu không dùng điểm cộng, điểm thưởng để xét tuyển.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Phân hiệu không áp dụng tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo.

d. Các thông tin khác: Số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp của một ngành ≥ 15 sinh viên; trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành < 15 , các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

6.2. Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển:

- Phân hiệu tổ chức xét tuyển các phương thức theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

a. Đối với các phương thức 2, 3, 4, 5 thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến/online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025 tham gia xét tuyển đại học năm 2025 cần làm thủ tục đăng ký mở/cấp tài khoản để truy cập Hệ thống tuyển sinh chung theo đúng hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT (Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia). Sau khi được cấp tài khoản, thí sinh thực hiện đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

b. Đối với phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của Đại học Đà Nẵng, thời gian đăng ký xét tuyển cụ thể như sau:

+ Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025

+ Thời gian thực hiện xét tuyển: ngày 15/7/2025.

Sau khi Đại học Đà Nẵng công bố kết quả trúng tuyển, thí sinh trúng tuyển thẳng phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống theo lịch chung của Bộ GD&ĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia.

c. Đối với ngành có môn thi Năng khiếu (Giáo dục Mầm non): Để đủ điều kiện tham gia xét tuyển, thí sinh đăng ký dự thi các môn Năng khiếu do trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng tổ chức theo hình thức trực tuyến/online tại địa chỉ <https://tuyensinh.ued.udn.vn/dkkontum/>.

+ Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 30/05 đến hết ngày 20/06/2025

+ Thời gian dự kiến thi: ngày 10 và 11/07/2025

+ Địa điểm tổ chức thi: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum. Địa chỉ 704 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Trường hợp thí sinh không tham gia thi các môn Năng khiếu tại Phân hiệu do trường đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng tổ chức thì thí sinh có thể thi ở các trường đại học trên cả nước nếu các môn thi Năng khiếu tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc), Phân hiệu chấp nhận kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2025 của thí sinh và thí sinh nộp kết quả, phiếu điểm này về Phân hiệu để tham gia xét tuyển.

d. Thời gian xác nhận nhập học: Phân hiệu tổ chức xác nhận nhập học theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT (kế hoạch chi tiết sẽ được thể hiện trong Thông báo trúng tuyển và nhập học).

6.3. Điều kiện chung về nhận hồ sơ dự tuyển và xét tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

a. Điều kiện chung về nhận hồ sơ dự tuyển và xét tuyển:

- Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đầu vào tại **mục II.2** của Thông tin tuyển sinh này.

- Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các phương thức, các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số lượng nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Phân hiệu và phải sắp xếp NV theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV.

b. Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm trúng tuyển được Phân hiệu xác định theo thang điểm thống nhất đối với từng ngành/chương trình đào tạo phù hợp với chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

- Phân hiệu xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV cao nhất) trong số các NV thí sinh đã đăng ký xét tuyển. Nếu thí sinh đã trúng tuyển ở NV có thứ tự ưu tiên cao hơn thì thí sinh sẽ không được xét các NV có thứ tự ưu tiên tiếp theo;

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng theo điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu không phân biệt thứ tự ưu tiên của NV đăng ký, chỉ phân biệt thứ tự NV giữa 02 thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Phân hiệu sẽ lấy thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn để xét tuyển.

- Phân hiệu áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành, chi tiết tại **mục II.7** của Thông tin tuyển sinh này.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: Ngoài các đối tượng được quy định như **mục II. 2.1.1. Xét tuyển thẳng** thì thí sinh là người nước ngoài đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét tuyển thẳng.

7.2. Ưu tiên xét tuyển: thực hiện theo Điều 7 tại Văn bản bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và các Phụ lục I, Phụ lục 2 của Quy chế, như:

7.2.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế): Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế): Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm; Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định; Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

Các mức điểm ưu tiên được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định ở trên}$.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và Đại học Đà Nẵng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có), theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Đại học Đà Nẵng và của Phân hiệu.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên đại học hình thức chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức thu học phí năm học 2025 – 2026

TT	Ngành	Mức học phí (Số tiền/1 tín chỉ)
1	Kế toán	466.000 đồng/tín chỉ
2	Quản trị kinh doanh	455.000 đồng/tín chỉ
3	Luật kinh tế	452.000 đồng/tín chỉ
4	Công nghệ thông tin	509.000 đồng/tín chỉ
5	Giáo dục Tiểu học	424.000 đồng/tín chỉ
6	Giáo dục Mầm non	424.000 đồng/tín chỉ

7	Thương mại điện tử	466.000 đồng/tín chỉ
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	481.000 đồng/tín chỉ
9	Kỹ thuật xây dựng	509.000 đồng/tín chỉ

- Mức học phí hàng năm tăng theo lộ trình và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

10.2. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Từ tháng 9-12/2025. Thời gian cụ thể từng đợt xét tuyển bổ sung theo thông báo của Đại học Đà Nẵng và của Phân hiệu.

Sau khi hoàn thành xét tuyển nhập học Đợt 1, nếu chưa đủ chỉ tiêu Phân hiệu sẽ tổ chức xét tuyển và nhập học các đợt bổ sung cho đến khi đủ chỉ tiêu. Thông báo về xét tuyển bổ sung sẽ được công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Phân hiệu tại địa chỉ: <https://ts.kontum.udn.vn/> và Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng tại địa chỉ: <https://ts.udn.vn/>.

10.3. Các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

Thông tin về các chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí, học bổng sinh viên (Theo Nghị định, Quy định chung của Bộ GD&ĐT, ĐHQĐ và của Phân hiệu)

a) Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm:

* **Đối tượng:** Sinh viên học trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy có đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm (Theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm).

* **Mức hỗ trợ:**

- Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của Nhà trường.

- Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường (không quá 10 tháng/năm học).

b) Chính sách miễn, giảm học phí:

* **Miễn 100% học phí:**

Áp dụng đối với các đối tượng như sau:

- Người có công với cách mạng và con của người có công với cách mạng.
- Sinh viên khuyết tật.

- Sinh viên (người từ 16 đến không quá 22 tuổi) thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

*** *Giảm 70% học phí***

Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

*** *Giảm 50% học phí***

- Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong Đại học Đà Nẵng.

*** *Giảm 25% học phí***

Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức công tác trong Đại học Đà Nẵng đã nghỉ hưu theo chế độ.

c) *Hỗ trợ chi phí học tập*

* ***Đối tượng:*** Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

* ***Mức hỗ trợ:*** Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

d) *Trợ cấp xã hội:*

*** *Đối tượng:***

- Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

- Sinh viên tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế.

- Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập.

*** *Mức trợ cấp:***

- Mức trợ cấp 140.000 đồng/tháng: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Mức trợ cấp 100.000 đồng/tháng: áp dụng đối với các trường hợp còn lại.

e) Hỗ trợ học tập

* **Đối tượng:** Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Bâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ).

* **Mức hỗ trợ:** Mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

10.4. Các loại học bổng:

a) Chính sách khen thưởng tuyển sinh đầu vào

Sinh viên là thủ khoa đầu vào tuyển sinh cấp Phân hiệu được vinh danh và khen thưởng (chứng nhận và tiền mặt).

Ngoài ra, sinh viên thủ khoa đầu vào tuyển sinh sẽ được nhà trường giới thiệu xét nhận các học bổng của Đại học Đà Nẵng, các tổ chức, cá nhân ngoài Phân hiệu tài trợ.

b) Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Sau mỗi học kỳ, căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, Nhà trường sẽ tiến hành xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên có kết quả từ loại “Khá” trở lên, không bị kỷ luật từ mức “Khiển trách” trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng và còn trong chỉ tiêu được cấp học bổng, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Trường. Cụ thể:

TT	Mức/Loại học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Mức 1 - Xuất sắc	120% suất học bổng loại Khá	9 đến 10	Xuất sắc
2	Mức 2 - Giỏi	110% suất học bổng loại Khá	8 đến cận 9	Tốt, Xuất sắc
			9 đến 10	Tốt
3	Mức 3 - Khá	100% mức trần học phí hiện hành	7 đến cận 8	Khá, Tốt, Xuất sắc
			8 đến cận 9	Khá
			9 đến cận 10	Khá

- Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên khó khăn: được xét cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ngoài các đối tượng chính sách, có kết quả học tập từ trung bình khá và kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng và còn trong chỉ tiêu được cấp học bổng.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ:

Hàng năm, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum phối hợp với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp triển khai nhiều chương trình học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các học bổng được xét dựa trên hồ sơ và tiêu chí cụ thể của từng

đơn vị tài trợ. Thông tin chi tiết sẽ được Phân hiệu thông báo khi có chương trình triển khai để sinh viên đăng ký đúng thời gian quy định.

10.5. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2025

- Địa chỉ website tuyển sinh của trường: <https://ts.kontum.udn.vn/>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Điện thoại liên hệ	Email
1	Nguyễn Tố Như	PGĐ Phụ trách	0931 624 345	ntnphu@kontum.udn.vn
2	Nguyễn Việt Tuấn	Tư vấn tuyển sinh	090 5131 108	nvtuan@kontum.udn.vn
4	Trần Quốc Hùng	Tư vấn tuyển sinh	0866 051 599	tqhung@kontum.udn.vn
5	Đỗ Thị Thanh Phương	Tư vấn tuyển sinh	0905 565 522	dtthphuong@kontum.udn.vn
6	Nguyễn Thị Hoa	Tư vấn tuyển sinh	0934 876 005	nguyenthihoa@kontum.udn.vn
7	Nguyễn Thị Hải Yến	Tư vấn tuyển sinh	0938 709 568	nthyen@kontum.udn.vn
8	Nguyễn Hoàng Long	Tư vấn tuyển sinh	0931 642 456	nhlong@kontum.udn.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	100	71402 Đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục tiểu học	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	63	25.73	50	51	23	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		-	-	-	-	1	23.45	
				+ Toán, Địa lý, GD&ĐT (A09)		-	-	-	-	-	-	
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)		-	62	25.73	-	46	23.00	
				+ Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)		-	1	26.07	-	1	23.10	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)		-	-	-	-	3	23.15	
2	405		7140201	Giáo dục Mầm non	Điểm thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	40	42	25.25	0	0	0	Năm 2024 TS lần đầu
				Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M01)		-	42	25.25	-	-	-	
				Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M09)		-	-	-	-	-	-	
	406		7140201	Giáo dục Mầm non	Kết quả học tập cấp	10	9	21.55	0	0	0	
				Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng		-	6	21.55	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
				Chỉ tiêu		Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
				khieu 2 (Hát, Nhạc) (M01)	THPT (Học bạ) với điểm thi năng khiếu							
				Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M09)		-	3	22.27	-	-	-	
3	100	73801 Luật	7380107	- Luật kinh tế	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	29	18.85	19	25	18	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		-	1	25.65	-	6	20.65	
				+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)		-	15	18.85	-	13	18.70	
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)		-	11	19.25	-	6	18.00	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)		-	2	19.15	-	-	-	
	200		7380107	- Luật kinh tế	Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	19	16	18.44	19	19	17.43	
				+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)		-	10	18.75	-	11	18.80	
				+ Toán, Ngữ văn, GD&CD (C14)		-	4	18.44	-	6	17.43	
				+ Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh(D15)		-	1	22.35	-	1	21.47	
				+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)		-	1	22.88	-	1	19.30	
4	100	73401 Kinh doanh	7340101	- Quản trị kinh doanh	Kết quả thi tốt nghiệp	19	9	17.8	19	10	17.5	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		-	1	22.05	-	1	24.96	
				+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)		-	2	19.5	-	7	19.20	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
5	200	73401 Kinh doanh	7340101	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	THPT	-	4	21.25	-	2	17.50	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	-	2	17.8	-	-	-		
				- Quản trị kinh doanh	Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	19	11	18.02	19	12	16.28	
			+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	-	2	18.02	-	4	16.28			
			+ Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	-	5	17.92	-	4	16.63			
	100		7340122	+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	-	1	18.45	-	1	20.95	2025 TS lần đầu	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	-	3	22.03	-	3	20.90		
				- Thương mại điện tử	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	-	0	0		-
				+ Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(C14)		-	-	-	-	-		-
				+ Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)		-	-	-	-	-		-
+ Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	-	-		-		-	-	-				
+ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	-	-		-		-	-	-				
+ Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	-	-	-	-		-	-					
200	7340122	+ Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	-	-	-	-	-	-	2025 TS lần đầu			
		- Thương mại điện tử	Kết quả học tập cấp THPT	0	0	-	0	0		-		
		+ Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(C14)		-	-	-	-	-		-		
		+ Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)		-	-	-	-	-		-		
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		-	-	-	-			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				+ Toán, Địa, GD&ĐT	(Học bạ)	-	-	-	-	-	-	
				+ Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)		-	-	-	-	-	-	
				+ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)		-	-	-	-	-	-	
6	100	73403 Kế toán, kiểm toán	7340301	- Kế toán	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	12	19	19	14	16.50	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		-	3	21.6	-	2	19.20	
				+ Toán, Địa lý, GD&ĐT (A09)		-	5	19	-	6	17.60	
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)		-	3	20.25	-	3	16.5	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)		-	1	22.85	-	3	17.55	
	200		7340301	- Kế toán	Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	19	15	18.15	19	6	22.65	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)			5	21.35		2	23.91	
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)		-	-	-	-	-	-	
				+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)		-	1	21.68		1	22.78	
				+ Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)		-	8	18.15		2	22.75	
7	100	78101 Du lịch	7810103	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	-	0	0	-	2 năm này không TS
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)		-	-	-	-	-	-	
				+ Toán, Địa lý, GD&ĐT (A09)		-	-	-	-	-	-	
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)		-	-	-	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)				-	-	-	-	
	200		7810103	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	0	0	-	0	0	-	2 năm này không TS
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	-	-	-	-	-	-		
				+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)	-	-	-	-	-	-		
				+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	-	-	-	-	-	-		
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	-	-	-	-	-	-		
8	100	Công nghệ thông tin	7480201	- Công nghệ thông tin	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	20	18.15	18	16	15.40	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	-	7	18.15	-	2	18.75		
				+ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	-	1	19.75	-	1	23.40		
				+ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	-	-	-	-	-	-		
				+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	-	12	16	-	13	15.40		
	200		7480201	- Công nghệ thông tin	Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	19	20	15.57	19	17	15.50	
				+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	-	6	16.46	-	5	15.50		
				+ Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	-	-	-	-	1	18.16		
				+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)	-	4	20.81	-	3	15.60		
				+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)	-	-	-	-	-	-		
				+ Toán, Sinh học, Địa lí (B02)	-	10	15.57	-	8	16.10		
9	100	75802	7580201	- Kỹ thuật xây dựng	Kết quả	0	0	-	0	0	-	2 năm

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú	
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
		Xây dựng		+ Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	năm không TS	
				+ Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		-	-	-	-	-	-		
				+ Toán, Vật lí, Hóa học (A00)		-	-	-	-	-	-		
				+ Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)		-	-	-	-	-	-		
				+ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)		-	-	-	-	-	-		
				- Kỹ thuật xây dựng		Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	0	0	-	0	0		-
	+ Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)		-	-	-		-	-	-				
	+ Toán, Vật lí, Hóa học (A00)		-	-	-		-	-	-				
	+ Toán, Tiếng Anh, Tin học		-	-	-		-	-	-				
	+ Toán, Vật lí, Tin học		-	-	-		-	-	-				
	+ Toán, Hóa học, Tin học		-	-	-		-	-	-				
	+ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)		-	-	-		-	-	-				
	10		100	73102 Khoa học chính trị	7310205	- Quản lý nhà nước	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	13	22.7	14	10	17.75
		+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)				-		-	-	-	-	-	
		+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)				-		9	22.7	-	8	19.40	
		+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)				-		4	24	-	2	17.75	
		+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)				-		-	-	-	-	-	
		200	7310205		- Quản lý nhà nước	Kết quả học tập	14	18	18.93	14	10	18.82	
					+ Toán, Địa lý, GD&CD (A09)		-	10	19.15	-	2	18.82	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
						-	6	20.35	-	6	19.40	
						-	1	18.93	-	1	23.90	
						-	1	21.78	-	1	20.13	
Tổng						289	277		257	203		

Ngày tháng năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Việt Tuấn
SĐT: 090 5131 108
Email: nvtuan@kontum.udn.vn

TS. Nguyễn Tố Như